

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2015, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 113/UBND-KTTH ngày 29/6/2015; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-HĐND-KTNS ngày 09/7/2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 3.400 tỷ đồng;

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.885 tỷ 351 triệu đồng.

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2015 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: 5.771 tỷ 762 triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh 2.775 tỷ 395 triệu đồng;

2. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách: 359 tỷ 860 triệu đồng;

3. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã: 2.636 tỷ 507 triệu đồng.

Điều 3. Để hoàn thành nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2015, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau:

1. Về thu:

Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Chương trình hành động số 33/CTr-UBND ngày 12/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ và Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 15/5/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2015, cụ thể là:

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình kinh tế và giá các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh. Trên cơ sở đó, chủ động tính toán các phương án bảo đảm nguồn thu và cân đối ngân sách năm 2015 trong trường hợp giá các mặt hàng nông sản có biến động lớn;

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chuyên giá, trốn thuế. Trong đó, tập trung rà soát, nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước; đôn đốc các khoản phải thu theo kết quả kiểm toán, thanh tra và các cơ quan bảo vệ pháp luật; đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại, chuyên giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu qua biên giới;

- Đẩy mạnh việc xử lý, thu hồi để giảm nợ đọng thuế; tổ chức cưỡng chế theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp cố tình chây ì, chậm thanh toán nợ thuế; định kỳ công khai số thuế nợ đọng của từng địa phương, doanh nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng. Kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế, bảo đảm đúng đối tượng, chính sách pháp luật thuế của nhà nước;

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung Luật Thuế sửa đổi, bổ sung và các chính sách thuế mới có hiệu lực từ 01/01/2015. Đồng thời, tạo điều kiện và hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định nhằm góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh;

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật; tập trung cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ; chỉ đạo của Tổng cục Thuế tại Công văn số 1717/TCT-TCCB ngày 06/5/2015 và Kế hoạch số 691/KH-CT ngày 06/5/2015 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

2. Về chi:

a) Đối với chi đầu tư phát triển:

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển, nhất là đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ODA; thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu

tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ;

- Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công. Chấn chỉnh và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền. Các địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chương trình đã được phê duyệt; thực hiện nghiêm các quy định về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; tuyệt đối không được phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư nếu không xác định rõ được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn, chỉ được phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư không vượt quá mức vốn đã được thẩm định của từng nguồn vốn;

- Trong giải ngân xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất, đề nghị các chủ đầu tư căn cứ tình hình thu tiền sử dụng đất phát sinh thực tế để chuyển vốn thực hiện thanh toán cho các công trình đã có khối lượng hoàn thành, trường hợp giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương cũng bị giảm thu tổng thể thì thực hiện cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện của công trình, dự án được bố trí chi từ nguồn thu từ sử dụng đất theo đúng tinh thần chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 15/5/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với chi thường xuyên:

Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình và đi công tác nước ngoài từ ngân sách nhà nước. Trong đó:

- Chủ động rà soát, sắp xếp để cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách, các khoản chi mua sắm trang thiết bị; tiết giảm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu,...;

- Thực hiện nghiêm quy định không mua xe công, trừ xe chuyên dụng theo quy định của pháp luật, xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, đơn vị mới thành lập mà không có xe để điều chuyển, xe ô tô bị hư hỏng do nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến không còn xe phục vụ công tác theo quy định;

- Tạm giữ 10% dự toán chi thường xuyên 8 tháng cuối năm 2015 của các đơn vị sử dụng ngân sách (không bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, chi cho con người theo chế độ, tiết kiệm chi 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương theo dự toán giao đầu năm và chi đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh). Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì nguồn tạm giữ chỉ được chi khi hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước cả năm;

- Kiên quyết dừng triển khai và thu hồi để bổ sung dự phòng ngân sách tỉnh và ngân sách các huyện, thị xã đối với kinh phí thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các đơn vị sử dụng ngân sách nhưng đến ngày 30/6/2015 chưa phân bổ, hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự

toán, chưa tổ chức đấu thầu, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật và trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Không ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau; trường hợp đặc biệt (thiên tai, bão lũ, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ quan trọng, cấp bách,...) Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Các địa phương chủ động đề ra các giải pháp nhằm hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2015 để đảm bảo dự toán chi ngân sách đã được cấp có thẩm quyền thông qua. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo vốn ngân sách được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận: Neb

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH&ĐT, TP (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Hưng

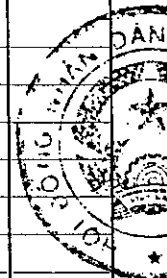


**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 01 /2015/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Dự toán 2015	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đang	Chơn Thành	Hớn Quần	Bù Gia Mập	Phú Riêng
1	2=3+4	3	4=5->12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.400.000	2.034.000	1.366.000	244.000	150.000	222.000	118.000	105.000	49.500	77.000	161.000	68.000	99.800	71.700
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	3.032.000	1.735.300	1.296.700	234.000	143.000	215.200	112.000	98.000	48.000	71.000	153.000	61.000	94.300	67.200
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.832.000	1.535.300	1.296.700	234.000	143.000	215.200	112.000	98.000	48.000	71.000	153.000	61.000	94.300	67.200
<u>1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW</u>	<u>285.000</u>	<u>285.000</u>												
- Thuế giá trị gia tăng	207.000	207.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.500	49.500												
- Thuế tài nguyên	28.000	28.000												
- Thuế môn bài	175	175												
- Thu hồi vốn và thu khác	325	325												
<u>2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP</u>	<u>398.000</u>	<u>395.300</u>	<u>2.700</u>	<u>2.700</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Thuế giá trị gia tăng	211.100	209.000	2.100	2.100										
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.900	110.300	600	600										
- Thuế tài nguyên	75.000	75.000	0											
- Thuế môn bài	250	250	0	0										
- Thu hồi vốn và thu khác	750	750	0											
<u>3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</u>	<u>100.000</u>	<u>100.000</u>												
- Thuế giá trị gia tăng	42.000	42.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000												
- Thuế tài nguyên	650	650												
- Thuế môn bài	310	310												
- Các khoản thu khác	2.040	2.040												



Nội dung	Dự toán 2015	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đông Xoài	Bình Long	Phước Long	Đông Phủ	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đang	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phủ Riêng
1	2=3+4	3	4=5->12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4. Thu từ khu vực công ty ngoài quốc doanh	930.000	347.000	583.000	114.000	92.000	55.000	50.000	20.000	18.000	25.000	90.000	19.000	57.000	43.000
- Thuế giá trị gia tăng	790.520	308.150	482.370	94.700	51.000	47.970	42.100	15.850	15.980	20.690	83.700	13.680	54.325	42.375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.180	26.000	57.180	12.000	30.000	2.700	4.500	800	580	1.100	2.500	2.500	300	200
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong	2.595	0	2.595	750	250	400	60	300	275	160	300	100	0	0
- Thuế tài nguyên	23.525	6.000	17.525	750	9.000	280	1.670	900	25	600	1.500	2.000	725	75
- Thuế môn bài	13.930	850	13.080	3.000	1.000	1.550	900	1.150	700	1.450	1.400	600	1.305	25
- Thu khác ngoài quốc doanh	16.250	6.000	10.250	2.800	750	2.100	770	1.000	440	1.000	600	120	345	325
5. Lệ phí trước bạ	120.000	0	120.000	27.500	6.500	15.500	9.500	10.500	6.500	10.300	10.500	5.800	11.400	6.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4.100		4.100				230	220	1.600		1.500	150	320	80
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	5.150		5.150	1.400	700	550	350	100	100	200	1.000	500	190	60
8. Thuế thu nhập cá nhân	190.000	118.500	71.500	16.500	4.500	5.150	7.500	7.700	3.000	4.800	9.500	4.600	4.750	3.500
9. Thuế bảo vệ môi trường	35.000	33.000	2.000	2.000										
10. Thu phí và lệ phí	58.500	14.000	44.500	1.300	9.500	3.000	3.800	8.200	1.800	4.000	4.300	5.800	1.900	900
- Phí và lệ phí Trung ương	6.000	4.000	2.000			2.000								
- Phí và lệ phí địa phương	52.500	10.000	42.500	1.300	9.500	1.000	3.800	8.200	1.800	4.000	4.300	5.800	1.900	900
12. Tiền sử dụng đất	497.700	174.000	323.700	50.000	18.000	130.000	20.000	28.000	10.000	17.000	20.000	12.000	11.450	7.250
13. Thu tiền cho thuê đất	60.500	0	60.500	9.400	4.500	800	14.300	10.700	1.400	4.700	5.400	6.000	1.430	1.870
14. Thu khác	139.550	68.500	71.050	8.600	6.500	4.700	5.220	9.650	5.200	4.500	10.000	6.800	5.540	4.340
- Trong đó thu phạt ATGT	65.500	38.400	27.100		4.000	3.000	2.000	2.700	2.000	1.500	4.800	2.800	3.000	1.300
15. Thu khác tại xã	8.500	0	8.500	600	800	500	1.100	2.930	400	500	800	350	320	200
II. Thuế xuất, nhập khẩu do Hải quan thu	200.000	200.000												
Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	15.000	15.000												
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	185.000	185.000												
B. Các khoản thu được để lại chi quản	368.000	298.700	69.300	10.000	7.000	6.800	6.000	7.000	1.500	6.000	8.000	7.000	5.500	4.500
- Thu từ sổ số kiến thiết	270.700	270.700	0											
- Học phí	51.480	28.000	23.480	5.000	1.500	3.730	2.500	2.500	250	3.000	1.500	2.300	700	500
- Các khoản huy động đóng góp	22.471	0	22.471	1.500	3.500	1.150	1.760	1.200	400	800	4.200	2.960	2.813	2.188
- Thu phí lệ phí	8.860		8.860	1.500	0	1.050	240	800	320	1.250	1.300	400	1.100	900
- Thu khác	14.489	0	14.489	2.000	2.000	870	1.500	2.500	530	950	1.000	1.340	887	912

Nội dung	Dự toán 2015	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đông Xoài	Bình Long	Phước Long	Đông Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riêng
1	2=3+4	3	4=5->12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSDP	6.885.351	3.135.255	3.750.096	426.848	275.745	356.621	361.090	420.114	261.062	418.934	274.747	389.684	367.195	198.056
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	6.517.351	2.836.555	3.680.796	416.848	268.745	349.821	355.090	413.114	259.562	412.934	266.747	382.684	361.695	193.556
- Thu ngân sách địa phương được hưởng	2.823.635	1.779.346	1.044.289	182.765	116.175	195.890	83.540	67.695	37.363	53.385	125.540	43.680	80.333	57.923
<i>Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</i>	<i>2.609.155</i>	<i>1.699.996</i>	<i>909.159</i>	<i>169.265</i>	<i>98.375</i>	<i>188.140</i>	<i>72.520</i>	<i>45.765</i>	<i>29.263</i>	<i>42.935</i>	<i>109.040</i>	<i>30.130</i>	<i>71.268</i>	<i>52.458</i>
<i>+ Thu huyện hưởng 100%</i>	<i>214.480</i>	<i>79.350</i>	<i>135.130</i>	<i>13.500</i>	<i>17.800</i>	<i>7.750</i>	<i>11.020</i>	<i>21.930</i>	<i>8.100</i>	<i>10.450</i>	<i>16.500</i>	<i>13.550</i>	<i>9.065</i>	<i>5.465</i>
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.057.252	420.745	2.636.507	234.083	152.570	153.931	271.550	345.419	222.199	359.549	141.207	339.004	281.362	135.633
<i>+ Bổ sung cân đối</i>	<i>864.922</i>	<i>0</i>	<i>1.191.457</i>	<i>160.145</i>	<i>38.687</i>	<i>31.575</i>	<i>123.133</i>	<i>142.609</i>	<i>115.874</i>	<i>164.049</i>	<i>71.566</i>	<i>164.824</i>	<i>105.658</i>	<i>73.337</i>
<i>+ BS vốn XDCB theo phân cấp</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>149.500</i>	<i>16.100</i>	<i>15.640</i>	<i>13.800</i>	<i>16.100</i>	<i>15.985</i>	<i>12.075</i>	<i>17.020</i>	<i>12.650</i>	<i>12.305</i>	<i>17.825</i>	<i>0</i>
<i>+ Bổ sung có mục tiêu XDCB</i>	<i>428.300</i>													
<i>+ Bổ sung vốn CTMT</i>	<i>93.813</i>													
<i>+ Bổ sung CTMT khác</i>	<i>689.887</i>		<i>192.834</i>	<i>7.100</i>	<i>7.700</i>	<i>31.167</i>	<i>21.063</i>	<i>24.811</i>	<i>24.105</i>	<i>26.921</i>	<i>22.450</i>	<i>12.500</i>	<i>11.017</i>	<i>4.000</i>
<i>+ Bổ sung nguồn làm lương</i>	<i>980.330</i>		<i>1.102.716</i>	<i>50.738</i>	<i>90.543</i>	<i>77.389</i>	<i>111.254</i>	<i>162.014</i>	<i>70.145</i>	<i>151.559</i>	<i>34.541</i>	<i>149.375</i>	<i>146.862</i>	<i>58.296</i>
- TW bổ sung nguồn làm lương	178.281	178.281												
- Nguồn bù hụt thu theo chính sách	50.000	50.000												
- Nguồn tăng thu SXKT	61.160	61.160												
- Nguồn vốn vay kiên cố hóa	80.000	80.000												
- Tiền bán vườn cao su Lộc Tân-BĐ	249.755	249.755												
- Nguồn kết dư năm 2014	8.092	8.092												
- Nguồn thu hồi tạm ứng	9.176	9.176												
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	368.000	298.700	69.300	10.000	7.000	6.800	6.000	7.000	1.500	6.000	8.000	7.000	5.500	4.500
- Thu từ sổ số kiến thiết	270.700	270.700	0											
- Học phí	51.480	28.000	23.480	5.000	1.500	3.730	2.500	2.500	250	3.000	1.500	2.300	700	500
- Các khoản huy động đóng góp	22.471	0	22.471	1.500	3.500	1.150	1.760	1.200	400	800	4.200	2.960	2.813	2.188
- Thu phí lệ phí	8.860	0	8.860	1.500	0	1.050	240	800	320	1.250	1.300	400	1.100	900
- Thu khác	14.489	0	14.489	2.000	2.000	870	1.500	2.500	530	950	1.000	1.340	887	912

BAN PHU HUYNH PHU THUAN
 BAN PHU HUYNH PHU THUAN
 BAN PHU HUYNH PHU THUAN



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 01 /2015/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2015	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14
Tổng chi NSDP	6.885.351	3.135.255	3.750.096	426.848	275.745	356.621	361.090	420.114	261.062	418.934	274.747	389.684	367.195	198.056
A. Chi cân đối NSDP	6.456.191	2.775.395	3.680.796	416.848	268.745	349.821	355.090	413.114	259.562	412.934	266.747	382.684	361.695	193.556
I. Chi đầu tư phát triển	1.461.043	1.071.323	389.720	46.100	26.440	137.800	28.100	32.785	18.075	27.220	24.650	19.505	24.695	4.350
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.460.043	1.070.323	389.720	46.100	26.440	137.800	28.100	32.785	18.075	27.220	24.650	19.505	24.695	4.350
a. Vốn trong nước	1.442.043	1.052.323	389.720	46.100	26.440	137.800	28.100	32.785	18.075	27.220	24.650	19.505	24.695	4.350
- Vốn cân đối theo phân cấp	279.676	130.176	149.500	16.100	15.640	13.800	16.100	15.985	12.075	17.020	12.650	12.305	17.825	0
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	410.300	410.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	414.220	174.000	240.220	30.000	10.800	124.000	12.000	16.800	6.000	10.200	12.000	7.200	6.870	4.350
- Từ nguồn vốn vay KCH	80.000	80.000												
- Từ nguồn kết dư năm 2014	8.092	8.092												
- Từ nguồn bán vườn cao su Lộc Tấn - Bù Đốp	249.755	249.755												
b. Vốn ngoài nước	18.000	18.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Chi thường xuyên	4.701.144	1.478.210	3.222.934	362.274	236.828	207.758	320.391	369.065	237.402	378.852	236.726	356.934	331.498	185.206
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	28.240	17.500	10.740	867	820	487	893	1.551	717	1.828	962	979	1.091	545
2. Chi sự nghiệp kinh tế	742.556	324.484	418.072	72.441	34.955	30.264	30.811	28.734	38.304	44.891	44.531	47.070	36.221	9.850
- Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	82.469	61.161	21.308	200	300	300	2.625	2.993	1.560	6.130	500	1.200	3.850	1.650
- Chi sự nghiệp giao thông	92.438	29.738	62.700	10.000	5.500	7.500	5.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	1.700
- Chi SN môi trường	38.679	14.279	24.400	6.000	4.000	2.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	2.200	1.100	500
- Chi SN kiến thiết thị chính	25.000	0	25.000	3.000	2.000	2.000	1.000	5.000	5.000	1.000	3.000	1.000	2.000	0
- Chi đo đạc lập cơ sở dữ liệu từ nguồn TSD đất	20.870	20.870	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	483.100	198.436	284.664	53.241	23.155	17.864	20.586	16.141	24.144	30.161	33.431	36.670	23.271	6.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.115.002	473.548	1.641.454	155.004	111.529	98.551	166.169	211.614	99.309	215.634	98.963	191.115	174.246	119.320
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.981.922	394.680	1.587.242	150.067	107.596	95.388	161.774	204.081	95.715	210.798	93.471	184.044	168.254	116.054
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	133.080	78.868	54.212	4.937	3.933	3.163	4.395	7.533	3.594	4.836	5.492	7.071	5.992	3.266
4. Chi sự nghiệp y tế	335.264	106.555	228.709	22.985	17.518	19.286	21.946	23.665	18.242	28.138	20.575	21.476	26.511	8.367
+ Tr.đó: Chi KCB trẻ em dưới 6 tuổi	54.089	0	54.089	5.330	4.015	3.836	4.745	5.852	2.686	8.071	3.728	5.938	6.922	2.966
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.323	16.323	3.000	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	0
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	110.470	80.095	30.375	4.621	1.791	2.465	2.986	3.282	1.490	3.237	2.267	3.251	3.157	1.828
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	32.458	25.518	6.940	776	897	903	561	655	334	584	428	668	723	411
8. Chi đảm bảo xã hội	123.822	52.245	71.577	8.467	5.838	1.765	7.722	10.375	4.847	5.173	6.747	8.307	7.934	4.402
9. Chi quản lý hành chính	1.005.318	319.942	685.376	83.989	53.454	43.284	79.205	73.844	56.226	65.251	51.329	73.026	71.294	34.474
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	157.714	42.000	115.714	11.929	9.249	9.575	8.938	13.910	15.221	12.773	10.076	9.959	8.790	5.294
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	30.725	7.000	23.725	2.560	1.837	1.722	1.722	3.312	2.945	2.726	2.362	1.310	1.820	1.409
- Chi quốc phòng địa phương	126.989	35.000	91.989	9.369	7.412	7.853	7.216	10.598	12.276	10.047	7.714	8.649	6.970	3.885
11. Chi khác ngân sách	30.977	20.000	10.977	895	477	878	860	1.135	2.412	1.043	548	783	1.231	715

Nội dung	Dự toán năm 2015	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14
III. Chi Chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp	40.015	40.015												
IV. Chi trả nợ lãi vay đầu tư XD CSHT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	2.000	2.000												
V. Chi trích lập quỹ phát triển đất	62.610	62.610	0											
VI. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0											
VII. Chi Chương trình mục tiêu	93.813	93.813	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII. Dự phòng	94.566	26.424	68.142	8.474	5.477	4.263	6.599	11.264	4.085	6.862	5.371	6.245	5.502	4.000
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	429.160	359.860	69.300	10.000	7.000	6.800	6.000	7.000	1.500	6.000	8.000	7.000	5.500	4.500
- Thu từ số số kiến thiết	331.860	331.860	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học phí	51.480	28.000	23.480	5.000	1.500	3.730	2.500	2.500	250	3.000	1.500	2.300	700	500
- Các khoản huy động đóng góp	22.471	0	22.471	1.500	3.500	1.150	1.760	1.200	400	800	4.200	2.960	2.813	2.188
- Thu phí lệ phí	8.860	0	8.860	1.500	0	1.050	240	800	320	1.250	1.300	400	1.100	900
- Thu khác	14.489	0	14.489	2.000	2.000	870	1.500	2.500	530	950	1.000	1.340	887	912

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2015 KHỐI TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 01 /2015/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm				Mức độ tự chủ		Dự toán điều chỉnh năm 2015	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Dự toán giao điều chỉnh năm 2015
			Định mức biên chế	Ngoài khoản	Phụ cấp ưu đãi tăng lương	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Số tiền			
1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9	10=7-9	11	12=10-11
I	Chi trợ giá, trợ cước	0	0	1.500		1.500			17.500	0	17.500
1	Trung tâm Phát hành phim&Chiếu bóng		0	1.500		1.500		0	1.500		1.500
2	Báo Bình Phước		0			0		0	16.000		16.000
II	Chi sự nghiệp Kinh tế	692	42.736	243.856	27.817	314.409		2.430	311.979	1.774	310.205
II.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	59	3.540	1.580	2.787	7.907	0	0	7.907	128	7.779
2	Chi cục Kiểm Lâm	43	2.580	1.280	2.306	6.166		0	6.166	86	6.080
3	Chi cục Lâm nghiệp	16	960	300	481	1.741		0	1.741	42	1.699
II.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	270	17.416	27.382	9.896	54.694		690	54.004	622	53.382
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn		0	7.638		7.638		0	7.638		7.638
2	Chi cục Thú y	68	4.080	4.480	3.584	12.144	10	408	11.736	128	11.608
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	58	4.146	2.500	3.233	9.879		0	9.879	155	9.724
4	Trung tâm Khuyến nông, khuyến ngư	36	2.160	4.140	634	6.934		0	6.934	110	6.824
5	Chi cục Phát triển nông thôn	19	1.140	900	548	2.588		0	2.588		2.588
6	Trung tâm giống nông lâm nghiệp	20	1.200	3.274	346	4.820		0	4.820	57	4.763
7	Trung tâm điều tra quy hoạch PTNNNT	17	1.020		294	1.314	10	102	1.212	40	1.172
8	Chi cục thủy lợi phòng chống lụt bão	17	1.570	1.500	491	3.561		0	3.561	47	3.514
9	Trung tâm thủy sản	15	900	2.100	263	3.263	20	180	3.083	26	3.057
10	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	14	840	600	366	1.806		0	1.806	44	1.762
11	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	6	360	250	137	747		0	747	15	732
II.3	Sự nghiệp giao thông	52	3.120	25.280	1.597	29.997	10	102	29.895	157	29.738
1	Ban Thanh tra giao thông	35	2.100	100	1.314	3.514		0	3.514	95	3.419
2	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.020	180	283	1.483	10	102	1.381	62	1.319
3	Sự nghiệp giao thông		0	25.000		25.000		0	25.000		25.000
3.1	Sở Giao thông vận tải			15.000		15.000			15.000		15.000
3.2	Sở Xây dựng			10.000		10.000			10.000		10.000
II.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	33	1.980	49.292	578	51.850	20	252	51.598	78	51.520
1	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	21	1.260		362	1.622	20	252	1.370	41	1.329
2	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	12	720	100	216	1.036		0	1.036	37	999
3	Sở Tài nguyên môi trường		0	49.192		49.192		0	49.192		49.192
II.4	Sự nghiệp kinh tế khác	278	16.680	140.322	12.959	169.961	185	1.386	168.575	789	167.786
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	12	720		153	873	15	108	765	40	725
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	17	1.020		331	1.351	60	612	739	5	734
3	Thanh Tra xây dựng	24	1.440	500	827	2.767		0	2.767	77	2.690

4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	24	1.440	2.800	360	4.600		0	4.600	78	4.522
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	26	1.560	3.540	448	5.548	10	156	5.392	80	5.312
6	Trung tâm bán đấu giá	9	540		78	618	50	270	348	10	338
7	Phòng công chứng số 2	8	480	234	110	824	50	240	584		584
8	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21	1.260	635	468	2.363		0	2.363	75	2.288
9	Quỹ phát triển đất	25	1.500	120	410	2.030		0	2.030	80	1.950
10	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	9	540	3.990	145	4.675		0	4.675	35	4.640
11	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	93	5.580	6.100	9.432	21.112		0	21.112	259	20.853
12	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	600	635	197	1.432		0	1.432	50	1.382
13	Công nghệ thông tin khác		0	15.000		15.000		0	15.000		15.000
14	Kinh phí hoạt động của Đảng			4.250		4.250		0	4.250		4.250
15	Kinh phí hệ thống báo cháy tự động					0		0	0		0
16	Kinh phí lưu trữ			1.500		1.500		0	1.500		1.500
17	Kinh phí quy hoạch			14.000		14.000		0	14.000		14.000
18	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính			600		600		0	600		600
19	Vốn đối ứng CTMT			7.399		7.399		0	7.399		7.399
20	Các hoạt động thanh tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật		0	3.000		3.000		0	3.000		3.000
21	Chi trích kinh phí ATGT 70% về NSTW			45.500		45.500			45.500		45.500
22	Chi hoạt động các ban ATGT			19.500		19.500			19.500		19.500
23	Trích xử phạt VPHC			7.519		7.519			7.519		7.519
24	Chi cấp bù thủy lợi phí			3.000		3.000			3.000		3.000
25	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn			500		500			500		500
III	Sự nghiệp môi trường	19	1.140	12.680	549	14.369		36	14.333	54	14.279
1	Chi cục bảo vệ môi trường	16	960	80	490	1.530		0	1.530	44	1.486
2	Trung tâm quan trắc môi trường	3	180		59	239	20	36	203	10	193
3	Chi sự nghiệp môi trường		0	12.600		12.600		0	12.600		12.600
IV	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.456	217.077	89.945	168.007	475.029	0	0	475.029	1.481	473.548
IV.1	Sự nghiệp Giáo dục	3.136	175.558	61.445	158.388	395.391	0	0	395.391	711	394.680
1	Sở Giáo dục đào tạo	2.876	149.265	56.019	143.095	348.379		0	348.379		348.379
2	Trường dân tộc nội trú tỉnh	73	9.883	860	4.618	15.361		0	15.361	159	15.202
3	Trường chuyên Quang Trung	110	9.803	2.966	5.901	18.670			18.670	280	18.390
4	Trường chuyên Bình Long	77	6.607	1.600	4.774	12.981			12.981	272	12.709
IV.2	Sự nghiệp Đào tạo	320	41.519	28.500	9.619	79.638	0	0	79.638	770	78.868
1	Trường Cao đẳng sư phạm	105	16.134		3.458	19.592			19.592	300	19.292
2	Trường Trung học y tế	75	10.570	1.500	2.327	14.397			14.397		14.397
3	Trường Chính trị	60	3.600	16.000	1.683	21.283			21.283	190	21.093
4	Trường Trung cấp nghề Tôn Đức Thắng	80	11.215	1.000	2.151	14.366			14.366	280	14.086
5	Đào tạo khác			10.000		10.000			10.000		10.000
V	Sự nghiệp Y tế	1.046	59.400	21.104	28.090	108.594		444	108.150	1.595	106.555
1	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	335	20.100	8.504	10.626	39.230	20	444	38.786	1.114	37.672
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	111	7.500	1.600		9.100			9.100		9.100
3	Bệnh viện tỉnh	600	31.800	4.000	17.464	53.264			53.264	481	52.783
4	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ			5.000		5.000			5.000		5.000
5	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em		0	2.000		2.000			2.000		2.000
VI	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	29	1.740	14.300	603	16.643		234	16.409	86	16.323
1	Sở Khoa học và Công nghệ		0	13.000		13.000			13.000		13.000
2	Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL	16	960	1.100	402	2.462			2.462	52	2.410
3	Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL	13	780	200	201	1.181	30	234	947	34	913
VII	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	160	31.112	46.960	2.495	80.567	0	0	80.567	472	80.095
1	Sự nghiệp văn hoá - TT - DL		0	8.710		8.710		0	8.710		8.710
2	Thư viện	17	1.020	1.500	368	2.888		0	2.888	45	2.843
3	Trung tâm Văn hoá thông tin	30	1.800	6.000	432	8.232		0	8.232	91	8.141

4	Bảo tàng	24	1.440	1.458	383	3.281		0	3.281	84	3.197
5	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	19	1.140	500	318	1.958		0	1.958	59	1.899
6	Đoàn ca múa nhạc tổng hợp	10	2.112	2.550	119	4.781		0	4.781	20	4.761
7	Trung tâm Thể dục thể thao	39	22.340	25.086	594	48.020		0	48.020	96	47.924
8	Ban quản lý di tích	21	1.260	1.156	281	2.697		0	2.697	77	2.620
VIII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	123	17.880	5.785	3.152	26.817		1.107	25.710	192	25.518
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	17.880	5.785	3.152	26.817	15	1.107	25.710	192	25.518
IX	Đảm bảo xã hội	97	6.150	43.301	3.456	52.907	30	486	52.421	176	52.245
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	47	2.820	6.000	2.590	11.410	10	282	11.128	82	11.046
2	Trung tâm công tác xã hội	13	780	300	263	1.343		0	1.343	38	1.305
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	17	1.020		242	1.262	20	204	1.058	11	1.047
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	20	1.530	250	361	2.141		0	2.141	45	2.096
5	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS		0	10.000		10.000		0	10.000		10.000
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh		0	400		400		0	400		400
7	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang		0	300		300		0	300		300
8	Chi sự nghiệp chăm sóc trẻ em		0	1.291		1.291		0	1.291		1.291
9	Đón cán bộ người có công thăm Lăng Bác		0	300		300		0	300		300
10	Ban quản lý nghĩa trang		0	400		400		0	400		400
11	Kinh phí phòng chống mại dâm, ma tuý		0	360		360		0	360		360
12	Chương trình QG về ATLD			80		80			80		80
13	Người nghèo dân tộc thiểu số		0	21.620		21.620		0	21.620		21.620
14	Quỹ hỗ trợ nông dân			2.000		2.000			2.000		2.000
X	Quản lý hành chính	1.395	83.880	98.016	47.036	228.932	0	0	323.532	3.590	319.942
X.1	Quản lý Nhà nước	1.134	68.220	73.222	38.749	180.191	0	0	180.191	2.877	177.314
1	Ban Dân tộc	23	1.380	2.050	858	4.288		0	4.288	54	4.234
2	Chi cục Quản lý thị trường	92	5.520	2.873	3.470	11.863		0	11.863	257	11.606
3	Hội đồng Liên minh các HTX	16	960	100	322	1.382		0	1.382	45	1.337
4	Sở Thông tin Truyền thông	41	2.460	400	949	3.809		0	3.809	153	3.656
5	Sở Công Thương	43	2.580	1.500	1.432	5.512		0	5.512	107	5.405
6	Sở Giáo dục đào tạo	66	3.960	1.300	2.910	8.170		0	8.170	139	8.031
7	Sở Giao thông vận tải	32	1.920	1.000	1.087	4.007		0	4.007	75	3.932
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	3.060	1.630	1.878	6.568		0	6.568	107	6.461
9	Sở Khoa học và Công nghệ	29	1.740	300	1.004	3.044		0	3.044	66	2.978
10	Sở Lao động-TBXH	69	4.140	1.120	2.120	7.380		0	7.380	115	7.265
11	Sở Nội vụ		6.960	13.530	2.881	23.371	0	0	23.371	343	23.028
<i>11.1</i>	<i>Văn phòng Sở</i>	52	3.120	3.010	1.432	7.562		0	7.562	156	7.406
<i>11.2</i>	<i>Ban Tôn giáo</i>	17	1.020	930	501	2.451		0	2.451	46	2.405
<i>11.3</i>	<i>Ban Thi đua Khen thưởng</i>	17	1.020	9.050	441	10.511		0	10.511	53	10.458
<i>11.4</i>	<i>Chi cục Văn thư Lưu trữ</i>	30	1.800	540	507	2.847		0	2.847	88	2.759
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	47	2.820	730	1.530	5.080		0	5.080	116	4.964
13	Sở Tài chính	60	3.600	5.000	2.044	10.644		0	10.644	154	10.490
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	48	2.880	807	1.653	5.340		0	5.340	135	5.205
15	Sở Tư pháp	40	2.400	3.274	1.355	7.029		0	7.029	108	6.921
16	Sở Xây dựng	35	2.100	3.870	1.180	7.150		0	7.150	83	7.067
17	Sở Y tế	35	2.100	2.050	1.247	5.397		0	5.397	98	5.299
18	Thanh tra Nhà nước	39	2.340	1.850	1.660	5.850		0	5.850	111	5.739
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	51	3.240	1.500	1.598	6.338		0	6.338	129	6.209
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	42	2.520	6.952	1.837	11.309		0	11.309	92	11.217
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	91	5.460	17.211	3.158	25.829		0	25.829	191	25.638
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	45	2.700	1.100	1.961	5.761		0	5.761	135	5.626
23	Sở Ngoại vụ	23	1.380	2.475	615	4.470		0	4.470	64	4.406
24	Chi quản lý chương trình mục tiêu		0	600		600		0	600		600
X.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		0			0		0	94.600		94.600



X.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	164	9.840	14.612	6.372	30.824	0	0	30.824	449	30.375
1	Hội Cựu chiến binh	16	960	858	778	2.596		0	2.596	37	2.559
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	24	1.440	1.394	1.175	4.009		0	4.009	66	3.943
3	Hội Nông dân	22	1.320	1.930	1.199	4.449		0	4.449	39	4.410
4	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	600	650	154	1.404		0	1.404	34	1.370
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	23	1.380	2.270	1.297	4.947		0	4.947	47	4.900
6	Tỉnh đoàn	31	1.860	3.260	1.222	6.342			6.342	97	6.245
7	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	20	1.200	2.150	278	3.628			3.628	67	3.561
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	18	1.080	2.100	269	3.449			3.449	62	3.387
X.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	97	5.820	10.182	1.915	17.917	0	0	17.917	264	17.653
1	Hội Chữ thập đỏ	18	1.080	2.422	431	3.933			3.933	51	3.882
2	Hội Người mù	6	360	200	130	690			690	14	676
3	Hội Đông Y	4	240	150	80	470			470	6	464
4	Hội Khuyến học	6	360	300	84	744			744	15	729
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	23	1.380	2.910	379	4.669			4.669	46	4.623
6	Quỹ KCB cho người nghèo		0	200		200			200		200
7	Hội Luật gia	5	300	50	73	423			423	18	405
8	Hội Nhà báo	4	240	625	154	1.019			1.019	14	1.005
9	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	300	100	87	487			487	16	471
10	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	300	740	74	1.114			1.114	18	1.096
11	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		0	300		300			300		300
12	Hội Văn học nghệ thuật	9	540	985	164	1.689			1.689	29	1.660
13	Hội Người cao tuổi	7	420	200	143	763			763	27	736
14	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	300	200	116	616			616	10	606
15	Hội Doanh nghiệp trẻ		0	200		200			200		200
16	Hội điều		0	200		200			200		200
17	Hội Thầy thuốc trẻ		0	200		200			200		200
18	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ		0	200		200			200		200
XI	Chi an ninh-quốc phòng địa phương	0	0	38.000	4.000	42.000	0	0	42.000	0	42.000
1	Tỉnh đội		0	24.500	4.000	28.500			28.500		28.500
2	Bộ đội biên phòng		0	6.500		6.500			6.500		6.500
3	Công an tỉnh		0	7.000		7.000			7.000		7.000
XII	Chi khác ngân sách		0	20.000		20.000			20.000		20.000
	Tổng cộng	7.017	461.115	635.447	285.205	1.381.767	30	4.737	1.487.630	9.420	1.478.210



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH
NĂM 2015 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 01 /2015/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Huyện thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Bổ sung chi XDCB	Bổ sung CTMT	Bổ sung chi tăng lương
1	2	3=(4...7)	4	5	6	7
	Tổng số	2.636.507	1.191.457	149.500	192.834	1.102.716
1	Thị xã Đồng Xoài	234.083	160.145	16.100	7.100	50.738
2	Thị xã Bình Long	152.570	38.687	15.640	7.700	90.543
3	Thị xã Phước Long	153.931	31.575	13.800	31.167	77.389
4	Huyện Đồng Phú	271.550	123.133	16.100	21.063	111.254
5	Huyện Lộc Ninh	345.419	142.609	15.985	24.811	162.014
6	Huyện Bù Đốp	222.199	115.874	12.075	24.105	70.145
7	Huyện Bù Đăng	359.549	164.049	17.020	26.921	151.559
8	Huyện Chơn Thành	141.207	71.566	12.650	22.450	34.541
9	Huyện Hớn Quản	339.004	164.824	12.305	12.500	149.375
10	Huyện Bù Gia Mập	281.362	105.658	17.825	11.017	146.862
11	Huyện Phú Riềng	135.633	73.337	0	4.000	58.296